Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**173,809,854,908**	**208,775,244,478**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**887,974,270**	**646,508,708**
1. Tiền	111	V.01	887,974,270	646,508,708
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**115,510,234,522**	**109,368,993,673**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		105,265,605,271	100,676,124,459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		773,300,000	741,080,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24,146,800,883	23,271,894,963
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1,633,881,137	1,882,919,080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,309,352,769)	(17,203,025,629)
IV. Hàng Tồn Kho	**140**		**53,378,779,170**	**93,675,904,480**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,524,985,327	113,852,469,876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20,146,206,157)	(20,176,565,396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,032,866,946**	**5,083,837,617**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,959,234,619	2,374,788,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,527,934,176	2,163,350,999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	545,698,151	545,698,151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82,357,234,237**	**77,468,527,742**
II. Tài sản cố định	**220**		**81,885,734,237**	**54,753,054,310**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80,624,974,976	53,382,013,813
- Nguyên giá	222		286,859,205,713	253,172,379,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206,234,230,737)	(199,790,365,654)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,260,759,261	1,371,040,497
- Nguyên giá	228		4,121,381,424	4,121,381,424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,860,622,163)	(2,750,340,927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**471,500,000**	**22,715,473,432**
1.Chi phí SX,KD dở dang dài dài hạn	241		471,500,000	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22,715,473,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**256,167,089,145**	**286,243,772,220**

Ký bởi: GIẢI PHÁP PHẦN MỀM SỐ 1 - TEST
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority
Ngày ký: 30/01/2019
VNPT

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**133,212,552,021**	**168,479,034,368**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**128,544,388,959**	**168,479,034,368**
1. Phải trả cho người bán	311		38,630,669,056	33,022,017,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	41,329,517,737
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	50,580,236	48,946,218
4. Phải trả người lao động	314		5,519,543,595	2,493,178,767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,293,530,117	1,451,053,449
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24,545,455
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,220,897,881	1,334,463,161
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,829,168,074	88,775,312,083
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,668,163,062**	
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	4,668,163,062	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**122,954,537,124**	**117,764,737,852**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**122,954,537,124**	**117,764,737,852**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,678,400,100	21,678,400,100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,430,845,886	7,430,845,886
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(34,685,228,862)	(39,875,028,134)
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-39,875,028,134	3,642,675,355
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		5,189,799,272	-43,517,703,489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**256,167,089,145**	**286,243,772,220**

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRỤ SỞ CHÍNH)
QUÝ IV - 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**155,317,566,280**	**148,417,419,961**	**427,796,507,385**	**425,196,068,252**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**0**		**0**	**2,915,970**
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		**155,317,566,280**	**148,417,419,961**	**427,796,507,385**	**425,193,152,282**
4. Giá vốn hàng bán	11		**140,504,254,926**	**143,618,944,552**	**380,854,818,589**	**420,958,076,095**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	**20**		**14,813,311,354**	**4,798,475,409**	**46,941,688,796**	**4,235,076,187**
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	3,493,064	4,798,819	126,941,723	36,142,828
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	**2,143,017,245**	3,341,351,404	8,017,475,374	10,667,525,506
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,143,017,245	3,341,351,404	8,016,953,233	10,666,897,970
8. Chi phí bán hàng	24		2,433,033,457	1,760,005,664	5,600,608,919	5,927,666,056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,975,200,727	5,512,776,578	28,505,813,316	31,749,774,608
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		**3,265,552,989**	**(5,810,859,418)**	**4,944,732,910**	**(44,073,747,155)**
11. Thu nhập khác	31	VI.27	0	180,545,454	350,363,636	995,545,455
12. Chi phí khác	32		0	5,437,774	105,297,274	439,501,789
13. Lợi nhuận khác	40		**0**	**175,107,680**	**245,066,362**	**556,043,666**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**3,265,552,989**	**(5,635,751,738)**	**5,189,799,272**	**(43,517,703,489)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			**0**	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**3,265,552,989**	**(5,635,751,738)**	**5,189,799,272**	**(43,517,703,489)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**254**	**-438**	**404**	**-3,386**

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỤ SỞ CHÍNH)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5,189,799,272**	**(43,517,703,489)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,438,422,981	7,958,161,606
- Các khoản dự phòng	03		(924,032,099)	23,963,960,596
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(45,278,714)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(352,049,959)	(4,974,221,373)
- Chi phí lãi vay	06		8,016,953,233	10,666,897,970
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20,323,814,714**	**(5,902,904,690)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,428,012,070)	(35,378,711,401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55,348,135,996	81,360,884,459
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6,814,281,431)	30,945,135,833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		415,553,848	(2,062,088,663)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,172,447,181)	(10,666,897,970)
- Thuế TNDN đã nộp	14			(50,117,155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1,503,298,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**41,672,763,876**	**56,743,002,045**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(35,571,102,908)	(19,654,234,828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270,909,091	876,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,140,868	22,693,907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(35,219,052,949)**	**(18,755,540,921)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191,262,075,226	267,741,489,943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197,540,056,173)	(307,998,689,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(271,463,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,277,980,947)**	**(40,528,663,084)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**175,729,980**	**(2,541,201,960)**
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	**60**		**712,244,290**	**3,253,446,250**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	**70**		**887,974,270**	**712,244,290**

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Lợi nhuận đầu năm 2018.	**(39,875,028,134)**
Lợi nhuận trước thuế đến ngày 31/12/2018	**5,189,799,272**
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2018	**(34,685,228,862)**
Trong đó: Lợi nhuận năm trước còn lại	(39,875,028,134)
Lợi nhuận năm nay còn lại	5,189,799,272
Chuyển lỗ từ năm trước sang	**(5,189,799,272)**
Thuế TNDN quý IV-2018	-

IX.Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

_Nguyên liệu gia công giữ hộ :	1,804,957 kg
_Nợ khó đòi đã xử lý:	12,377,323,745
_Ngoại tệ tồn 31/12/2018	643.52

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ	**12,853,052**
Cổ phần Tổng Cty	9,778,162
Cổ phần Cty Tlá SG	838,738
Cổ phần Cty Thăng Long	359,459
Cổ phần của cổ đông thiểu số	1,876,693

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRỤ SỞ CHÍNH)
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên hòa, tỉnh Đồng nai

Các Chi nhánh trực thuộc :

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Ninh Thuận

Chi nhánh Tây Ninh

Chi nhánh Quảng Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3.Ngành nghề kinh doanh :Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; KD du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01/2018 ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 -12 năm
Phương tiện vận tải	10 -12 năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá thì được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng.

6. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định

7. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

V. Thuyết minh các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

		31/12/2018	*01/01/2018*
Tiền mặt tồn quỹ		100,766,786	270,487,179
Tiền gởi ngân hàng		787,207,484	376,021,529
	Cộng	**887,974,270**	**646,508,708**

2. Các khoản phải thu khác

		31/12/2018	*01/01/2018*
Các khoản chi quỹ phúc lợi		1,494,178,643	1,494,178,643
Các khoản phải thu khác		139,702,494	388,740,437
	Cộng	**1,633,881,137**	**1,882,919,080**

3. Hàng tồn kho

		31/12/2018	*01/01/2018*
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho		90,091,963	6,198,130,159
Thành phẩm tồn kho		68,323,078,268	102,131,770,373
Vật tư tồn kho		4,928,917,373	5,070,175,520
Công cụ, dụng cụ trong kho		182,897,723	306,714,744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	145,679,080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20,146,206,157)	(20,176,565,396)
	Cộng	**53,378,779,170**	**93,675,904,480**

4. Vay

		31/12/2018	*01/01/2018*
Vay Ngân hàng và nợ ngắn hạn		77,829,168,074	88,775,312,083
Vay Ngân hàng và nợ dài hạn		4,668,163,062	
	Cộng	**82,497,331,136**	**88,775,312,083**

5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		31/12/2018	*01/01/2018*
Thuế GTGT		1,527,934,176	2,163,350,999
Thuế TNCN		50,580,236	48,946,218
Thuế TNDN		(545,698,151)	(545,698,151)
	Cộng	**1,032,816,261**	**1,666,599,066**

6.Chi phí phải trả

		31/12/2018	*01/01/2018*
Quỹ đầu tư nguyên liệu thuốc lá 1%		522,933,955	1,187,382,539
Trích trước lãi vay NH		108,176,962	263,670,910
Chi phí tư vấn pháp lý		102,000,000	
Trích trước cước vận chuyển (BH Cty TL Thăng long)		560,419,200	
	Cộng	**1,293,530,117**	**1,451,053,449**

7. Vốn Chủ sở hữu

	31/12/2018	*01/01/2018*
Số dư đầu năm	128,530,520,000	128,530,520,000
Số dư cuối năm	**128,530,520,000**	**128,530,520,000**

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		31/12/2018	01/01/2018
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		616,339,727	505,955,016
Cổ tức phải trả		591,928,960	288,119,700
Nhận ký quỹ ngắn hạn		376,796,000	130,000,000
Thù lao HĐQT			132,388,891
Ứng trước tiền HTPCCC kho (BAT)		3,600,000,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác		35,833,194	277,999,554
	Cộng	**5,220,897,881**	**1,334,463,161**

9. Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2018	01/01/2018
Dự án phần mềm kế toán quản trị		471,500,000	471,500,000
XD nhà kho chứa nguyên liệu Thuốc lá (kho 14)			22,184,700,705
CP lắp đặt HT PCCC tại các kho			59,272,727
	Cộng	**471,500,000**	**22,715,473,432**

VI. Thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu	31/12/2018	31/12/2017
Tổng doanh thu	**427,796,507,385**	**425,193,152,282**
Doanh thu ra ngoài	***427,796,507,385***	***425,196,068,252***
Doanh thu bán nguyên liệu	164,015,650,819	140,116,621,477
Doanh thu bán thành phẩm	139,641,133,300	182,217,308,500
Doanh thu xuất khẩu	7,614,849,750	6,016,807,800
Doanh thu gia công	61,968,860,158	51,702,927,447
Doanh thu vật tư	28,758,920,398	20,413,937,990
Doanh thu khác	25,797,092,960	24,728,465,038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	***2,915,970***
Hàng bán vật tư bị trả lại		*2,915,970*

2. Doanh thu tài chính	31/12/2018	31/12/2017
Lãi tiền gởi	9,993,681	15,050,980
Lãi đầu tư nông dân	71,147,187	7,642,927
Chênh lệch tỷ giá	45,800,855	13,448,921
Cộng	**126,941,723**	**36,142,828**

3. Gía vốn	31/12/2018	31/12/2017
Giá vốn bán nguyên liệu	156,507,709,037	155,410,010,407
Giá vốn bán Thành Phẩm	146,023,721,486	196,064,233,552
Giá vốn gia công	41,588,405,506	42,606,839,048
Giá vốn bán vật tư	27,212,148,168	19,127,334,229
Giá vốn khác	9,522,834,392	7,749,658,859
Cộng	**380,854,818,589**	**420,958,076,095**

4. Chi phí tài chính	31/12/2018	31/12/2017
Lãi vay ngân hàng	8,016,953,233	10,666,897,970
Chênh lệch tỷ giá	522,141	627,536
Cộng	**8,017,475,374**	**10,667,525,506**

5. Thu nhập khác	31/12/2018	31/12/2017
Thu thanh lý TSCĐ	270,909,091	876,000,000
Thu khác	79,454,545	119,545,455
Cộng	**350,363,636**	**995,545,455**

5. Chi phí khác		*31/12/2018*	*31/12/2017*
Giá trị còn lại TSCĐ			429,221,789
Chi phí khác		105,297,274	10,280,000
	Cộng	**105,297,274**	**439,501,789**

VII.Giao dịch mua bán nội bộ trong Tổng Công ty TLVN đến 31-12-2018

Phát sinh bán (TK 511)			***158,229,871,420***
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Bán nguyên liệu		34,385,778,300
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê kho		604,800,000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Thuê xe nâng		59,800,000
Cty Thuốc lá Sài Gòn	Gia công		768,428,800
Cty Thuốc lá Thăng long	Bán nguyên liệu		38,260,200,000
Cty Thuốc lá Bắc Sơn	Bán nguyên liệu		3,480,000,000
Cty Thuốc lá Đồng Tháp	Bán nguyên liệu		5,068,685,000
Cty Thuốc lá Đồng tháp	Gia công		460,877,500
Cty Thuốc lá Bến tre	Gia công		1857272800
Cty Thuốc lá Bến tre	Bán vật tư		297,200,000
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu		31,738,658,000
Cty Thuốc lá Ngân sơn	Gia công		39,553,500
Cty Thuốc lá An Giang	Bán nguyên liệu		20,551,768,000
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu		5,863,764,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Bán nguyên liệu		12,578,219,400
Cty Thuốc lá Philip Morris	Gia công		1,209,237,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Thuê kho		907,200,000
Cty Thuốc lá Philip Morris	Phí dồn cây, chất cây		98,429,120
Phát sinh mua (TK 152)			
Cty Thương mại Miền Nam			**25,767,090**
	Mua nước khoáng		*24,366,363*
	Sâm banh Nga		*1,400,727*
CN Cty TNHH LD VINA-BAT	Thuốc lá 555		**112,764,600**

Số dư công nợ nội bộ với các TV trong Tổng Cty TLVN

Phải thu (TK 131)			***72,730,994,454***
Cty Thuốc lá Sài Gòn			29,395,327,598
Cty Thuốc lá Thăng Long			38,260,200,000
Cty Thuốc lá Long An			3,360,000
Cty Thuốc lá An Giang			2,256,000,000
Cty Thuốc lá Cửu Long			773,000,000
Cty TNHH Vinataba-philip Morris			92,970,416
Cty Thuốc lá Bến tre			1,950,136,440
Phải trả (TK 331)		-	-
Hàng tồn kho từ các TV trong Tổng Cty TLVN			
Cty Thương mại Miền Nam		SL	**2,842,919**
	Chai 500ml	*243*	*627,750*
	Chai 330ml	*422*	*879,167*
	Bình 20L	*17*	*463,636*
	Sâm banh Nga	*7*	*872,366*

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Nhà cửavật kiến trúc	Máy mócthiết bị	Phương tiệnvận tảitruyền dẫn	Thiết bị dụngcụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	**123 250 388 668**	**111 772 924 852**	**15 742 669 302**	**1 733 854 209**		**672 542 436**	**253 172 379 467**
2. Số tăng trong kỳ	**32 075 605 116**	**3 495 497 792**					**35 571 102 908**
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới	32 075 605 116	3 495 497 792					35 571 102 908
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ	**1 126 548 020**		**757 728 642**				**1 884 276 662**
Thanh lý	1 126 548 020		757 728 642				1 884 276 662
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	**154 199 445 764**	**115 268 422 644**	**14 984 940 660**	**1 733 854 209**		**672 542 436**	**286 859 205 713**
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	87 808 039 864	95 666 483 862	14 296 120 532	1 347 178 960		672 542 436	199 790 365 654
2. Tăng trong kỳ	4 663 209 565	2 915 292 907	617 357 109	132 282 164			8 328 141 745
3. Giảm trong kỳ	1 126 548 020		757 728 642				1 884 276 662
4. Cuối kỳ	91 344 701 409	98 581 776 769	14 155 748 999	1 479 461 124		672 542 436	206 234 230 737
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	35 442 348 804	16 106 440 990	1 446 548 770	386 675 249			53 382 013 813
2. Cuối kỳ	62 854 744 355	16 686 645 875	829 191 661	254 393 085			80 624 974 976

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	**3 103 409 047**				**735 972 377**	**282 000 000**	**4 121 381 424**
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	**3 103 409 047**				**735 972 377**	**282 000 000**	**4 121 381 424**
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khâu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	1 732 368 550				735 972 377	282 000 000	2 750 340 927
2. Tăng trong kỳ	110 281 236						110 281 236
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	1 842 649 786				735 972 377	282 000 000	2 860 622 163
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	1 371 040 497						1 371 040 497
2. Cuối kỳ	1 260 759 261						1 260 759 261

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Số: 69 /CPHV-TCKT

V/v Giải trình KQKD Quý IV năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:
- Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018,

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý IV năm 2017 sang lãi quý IV năm 2018 như sau:

ĐVT : đồng

Lợi nhuận	**Quý IV năm 2017** *(Đến 31/12/2017)*	**Quý IV năm 2018** *(Đến 31/12/2018)*
Lợi nhuận sau thuế	(5.635.751.738)	3.265.552.989

Nguyên nhân do:

Doanh thu bán hàng tăng 6.900.146.319 đồng, lãi vay ngân hàng giảm là 1.198.334.159 đồng và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ quý IV năm 2017 sang lãi quý IV năm 2018.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Lê Văn Khuê